



CAILANPORT INVEST

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CẢNG CÁI LÂN

CAILANPORT INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Số 01 - Đường Cái Lân - Phường Bãi Cháy - Tp. Hạ Long - Quảng Ninh

Điện thoại: 0333.3512.868 / 3512.866

Fax: 0333.512.899

Email: info@cailanportinvest.com.vn Website: www.cailanportinvest.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý III năm 2012

Hạ long, ngày 18 tháng 10 năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý III năm 2012

Đơn vị tính: đồng

<u>TÀI SẢN</u>	<u>Mã số</u>	<u>Tai ngày 30/06/2012</u>	<u>Tai ngày 01/01/2012</u>
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	371.502.756.141	888.991.041.892
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	239.578.395.661	795.808.138.183
1. Tiền	111	209.578.395.661	246.764.138.183
2. Các khoản tương đương tiền	112	30.000.000.000	549.044.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	96.748.200.446	78.381.069.647
1. Phải thu khách hàng	131	23.758.966.204	12.640.704.273
2. Trả trước cho người bán	132	47.704.235.345	65.321.889.302
5. Các khoản phải thu khác	135	25.284.998.897	418.476.072
IV. Hàng tồn kho	140	3.879.114.439	155.305.329
1. Hàng tồn kho	141	3.879.114.439	155.305.329
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	31.297.045.595	14.646.528.733
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	1.553.103.656	1.415.568.024
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	29.122.654.329	12.726.544.316
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	621.287.610	504.416.393
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200	2.426.892.902.094	1.174.990.717.552
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		
II. Tài sản cố định	220	2.330.309.542.404	1.173.632.625.329
1. Tài sản cố định hữu hình	221	1.634.967.145.244	11.282.869.869
- Nguyên giá	222	1.650.767.364.151	13.233.464.496
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(15.800.218.907)	(1.950.594.627)
3. Tài sản cố định vô hình	227	138.233.479.414	137.352.578.123
- Nguyên giá	228	150.362.022.066	146.973.948.701
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(12.128.542.652)	(9.621.370.578)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	557.108.917.746	1.024.997.177.337
III. Bất động sản đầu tư	240	35.851.209.195	
- Nguyên giá	241	36.430.936.788	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242	(579.727.593)	
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		
1. Đầu tư vào công ty con	251		
V. Tài sản dài hạn khác	260	60.732.150.495	1.358.092.223
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	60.682.150.495	1.308.092.223
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Tài sản dài hạn khác	268	50.000.000	50.000.000
<u>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</u>	270	2.798.395.658.235	2.063.981.759.444

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý III năm 2012

<u>NGUỒN VỐN</u>	<u>Mã số</u>	<u>Tai ngày 30/09/2012</u>	<u>Tai ngày 01/01/2012</u>
A - NỢ PHẢI TRẢ	300	2.033.543.453.024	1.392.692.548.226
I. Nợ ngắn hạn	310	398.643.008.486	199.305.636.968
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	2.062.835.000	
2. Phải trả người bán	312	330.568.505.838	144.859.822.211
3. Người mua trả tiền trước	313		66.373.459
4. Thuế và các khoản phải nộp NN	314	219.273.717	3.775.113.431
5. Phải trả người lao động	315	692.179.390	1.225.261.673
6. Chi phí phải trả	316	64.307.315.738	48.856.928.872
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	762.477.511	497.716.030
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	30.421.292	24.421.292
II. Nợ dài hạn	330	1.634.900.444.538	1.193.386.911.258
4. Vay và nợ dài hạn	334	1.530.858.000.000	1.145.540.000.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	9.266.357.029	9.266.357.029
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	2.251.498	2.251.498
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	94.773.836.011	38.578.302.731
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	335.274.749.783	308.649.529.373
I. Vốn chủ sở hữu	410	335.274.749.783	308.649.529.373
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	321.000.000.000	300.000.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	11.500.000.000	11.500.000.000
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	16.018.075.055	(430.989.927)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	756.930.096	756.930.096
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	1.661.486.000	1.661.486.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	514.000.000	514.000.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	(16.175.741.368)	(5.351.896.796)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
C- LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439	429.577.455.428	362.639.681.845
<u>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</u>	440	2.798.395.658.235	2.063.981.759.444

Hạ long, ngày 18 tháng 10 năm 2012.



Trần Thị Kim Anh
Kế toán lập biểu



Nguyễn Tư Thịnh
Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Dương
Tổng Giám đốc

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Tai ngày 30/06/2012	Tai ngày 01/01/2012
1. Tài sản thuê ngoài		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		
4. Nợ khó đòi đã xử lý		
5. Ngoại tệ các loại		
USD	8.239.382,34	32.786.328,00
EUR		
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		

Hạ long, ngày 18 tháng 10 năm 2012



Trần Thị Kim Anh
Kế toán lập biểu



Nguyễn Tư Thịnh
Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Dương
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BÁN NIÊN
Quý III năm 2012

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	<u>9 tháng Năm 2012</u>	<u>9 tháng Năm 2011</u>
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	56.583.663.215	39.805.605.766
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp d.vụ	10	56.583.663.215	39.805.605.766
4. Giá vốn hàng bán	11	59.447.457.918	35.039.448.344
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp d.vụ	20	(2.863.794.703)	4.766.157.422
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.969.479.571	10.217.009.706
7. Chi phí tài chính	22	12.553.040.433	180.695.878
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		
8. Chi phí bán hàng	24	691.671.453	870.857.210
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	47.416.963.249	23.844.684.117
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	(61.555.990.267)	(9.913.070.077)
11. Thu nhập khác	31	55.092.098.423	10.480.308.590
12. Chi phí khác	32	536.637.872	900.343.410
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	54.555.460.551	9.579.965.180
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	(7.000.529.716)	(333.104.897)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	13.918.495.441	3.232.007.446
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		2.170.707.282
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	(20.919.025.157)	(5.735.819.625)
18. Lợi ích của cổ đông thiểu số	61	(10.095.180.585)	(7.243.413.186)
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	62	<u>(10.823.844.572)</u>	<u>1.507.593.561</u>

Hạ long, ngày 18 tháng 10 năm 2012



Trần Thị Kim Anh
Kế toán lập biểu



Nguyễn Tư Thịnh
Kế toán trưởng




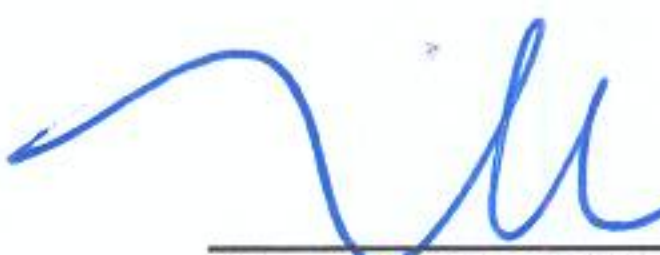
Nguyễn Hồng Dương
Tổng Giám đốc

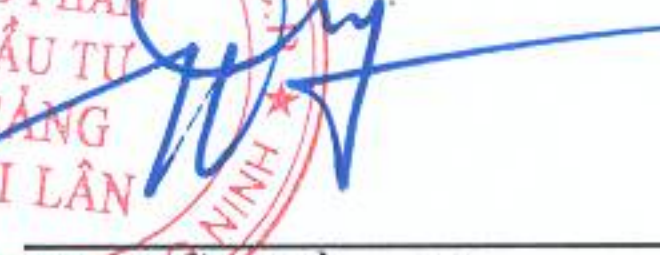
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý III năm 2012

CHỈ TIÊU	Mã số	9 tháng Năm 2012	9 tháng Năm 2011
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp d.vụ doanh thu khác	1	41.769.492.805	22.436.900.328
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(60.000.785.679)	(45.805.949.890)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(13.702.034.853)	(10.511.440.632)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(109.615.253)	(176.838.667)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(17.469.395.424)	(1.298.089.777)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	140.275.169.186	7.617.735.190
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(125.413.283.873)	(12.673.156.992)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(34.650.453.091)	(40.410.840.440)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và TS dài hạn khác	21	(992.629.371.419)	(483.011.404.455)
2. Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		(10.416.124.000)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		16.416.124.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của đ.vị	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.429.338.385	9.873.472.645
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(991.200.033.034)	(467.137.931.810)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	82.234.320.000	97.723.640.000
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	402.168.034.038	668.707.754.870
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(14.787.199.038)	(2.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	469.615.155.000	764.431.394.870
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(556.235.331.125)	256.882.622.620
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	795.808.138.183	216.011.592.416
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	5.588.603	411.649.239
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	239.578.395.661	473.305.864.275

Hạ long, ngày 18 tháng 10 năm 2012


Trần Thị Kim Anh
Kế toán lập biểu


Nguyễn Tư Thịnh
Kế toán trưởng


Nguyễn Hồng Dương
Tổng Giám đốc



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ Quý III năm 2012

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 2203001113 do Sở Kế hoạch đầu tư Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 02/11/2007

Vốn điều lệ 300.000.000.000 VND

Mã số thuế 5700688013

2- Lĩnh vực kinh doanh: Đầu tư, vận tải và thương mại

3- Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh khai thác cảng biển;
- Kinh doanh dịch vụ xếp dỡ, bảo quản, đóng gói và giao nhận hàng hoá;
- Kinh doanh dịch vụ lưu kho bãi
- Vận tải, dịch vụ đại lý vận tải hàng hoá đường bộ, đường thủy, đại lý tàu biển;
- Dịch vụ kê khai hải quan, môi giới hàng hải, cung ứng tàu biển, vệ sinh tàu biển;
- Đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng cảng biển;
- Xuất nhập khẩu hàng hoá.

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

5- Các công ty con

- Tổng số các công ty con

+ Số lượng các công ty con được hợp nhất: 01 Công ty

+ Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0 Công ty

- Danh sách công ty con

. Tên: Công ty Trách nhiệm hữu hạn cảng công-ten-nơ quốc tế Cái Lân

. Địa chỉ: Số 1 đường Cái Lân - Phường Bãi Cháy - Thành phố Hạ Long - Tỉnh Quảng Ninh

. Giấy phép đầu tư số 221022000116 do UBND Tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 03/06/2008 thay đổi lần thứ nhất ngày 15/06/2010

. Vốn điều lệ 925.085.320.000 đồng (Tương đương 54.355.000 đô la Mỹ)

. Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51 %

. Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51 %

- Các công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất: Không

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.: đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Thực hiện kế toán theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính "Về việc ban hành chế độ kế toán doanh nghiệp".

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Tuân thủ đúng, đầy đủ hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt nam và Chế độ kế toán Việt nam hiện hành

3- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có gốc không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng dễ dàng chuyển đổi thành lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc bao gồm chi phí mua hàng, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp đến phát sinh nghiệp vụ mua hàng.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá Bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: đơn vị không trích lập dự phòng
- 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):
 - + TSCĐ được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế
 - + Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động, Những chi phí mua sắm, cải tiến, tân trang TSCĐ được tính vào nguyên giá. Riêng chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):
Khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng, khung thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định được xác định:
 - Máy móc thiết bị 7 - 10 năm
 - Phương tiện vận tải 6 - 10 năm
 - Thiết bị văn phòng 3 - 5 năm
 - Các tài sản cố định khác 3 - 7 năm
 - Quyển sử dụng đất 49,5 năm
- 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.
- 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
 - Các khoản đầu tư vào công ty con: Ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.
- 6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
 - Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các khoản chi phí khác phát sinh trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp
 - Chi phí đi vay được hạch toán vào chi phí phát sinh trong năm, ngoại trừ các khoản được vốn hoá
 - Chi phí đi vay được vốn hoá vào giá trị tài sản bao gồm các khoản phát sinh liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành tài sản cụ thể cần có thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán.
- 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:
 - Chi phí trả trước ngắn hạn: là các khoản chi phí trả trước được phân bổ vào chi phí trong thời gian không quá 1 năm
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ theo thời gian, thời gian phân bổ được xác định dựa vào tính chất, mức độ từng loại chi phí cụ thể
 - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.
- 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
 - Chi phí phải trả được ghi nhận là các khoản chi phí sẽ phải trả trong tương lai xác định và có đủ cơ sở căn cứ để xác định, không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được chứng từ của nhà cung cấp hay chưa
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: đơn vị không ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
- 10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
 - Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành từ quỹ đầu tư phát triển để đầu tư mua sắm tài sản phục vụ kinh doanh
 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) chi phí chi phí thuế TNDN và các khoản trích lập các quỹ, chia cổ tức (nếu có)
- 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:
 - + Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua; và
 - + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá; và
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
 - + Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
 - + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách tin cậy, trường hợp việc
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
 - + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ; và

+ Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập BCTC; và
+ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
Phân công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành
- Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- + Doanh thu được ghi nhận tương đối chắc chắn

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ bao gồm

- + Chi phí hoặc/và các khoản lỗ liên quan đến hoạt động tài chính;
- + Chi phí cho vay và đi vay vốn; và
- + Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; và
- + Các khoản chi phí tài chính khác

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Thuế TNDN thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại
- Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp ngày 03 tháng 6 năm 2008 và các văn bản hướng dẫn thi hành

+ Thuế suất thuế TNDN tại Công ty mẹ - Công ty cổ phần đầu tư Cảng Cái Lân là 25%

+ Thuế suất thuế TNDN tại Công ty con - Công ty trách nhiệm hữu hạn cảng công-ten-nơ quốc tế Cái Lân là 20% trong 10 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh; được miễn thuế trong 2 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 3 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế.

- Thuế TNDN hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập BCTC giữa cơ sở tính thuế thu nhập và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập BCTC

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: đồng Việt nam)

	Cuối năm	Đầu năm
01- Tiền		
- Tiền mặt	168.687.725	1.295.995.577
- Tiền gửi ngân hàng	30.000.000.000	245.468.142.606
- Tiền đang chuyển		
Cộng Tiền	30.168.687.725	246.764.138.183
- Các khoản tương đương tiền		
+ Tiền VND gửi có kỳ hạn <=3 tháng	30.000.000.000	549.044.000.000
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:		
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu lãi tiền gửi chưa đến hạn		178.888.889
- Phải thu người lao động	2.022.436	2.211.828
- Thuế GTGT đã xin hoàn	24.042.852.026	
- Phải thu BHXH tiền thai sản		
- Phải thu khác	1.240.124.435	237.375.355
Cộng	25.284.998.897	418.476.072
04- Hàng tồn kho	Cuối năm	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	161.431.241	97.123.511
+ Phụ tùng thay thế		72.685.454
+ Nhiên liệu	161.431.241	24.438.057
- Công cụ, dụng cụ	1.217.853.798	
- Chi phí SX, KD dở dang	2.499.829.400	58.181.818
+ Dịch vụ dở dang	2.499.829.400	58.181.818
Cộng giá gốc hàng tồn kho	3.879.114.439	155.305.329
05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		

06- Phải thu dài hạn nội bộ		
07- Phải thu dài hạn khác		
08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình: (Phụ lục 01 đính kèm)		
09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:		
10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình: (Phụ lục 2 đính kèm)		
12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:		
11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	Cuối năm	Đầu năm
- Tổng số chi phí XD/CB dở dang:	557.108.917.746	1.024.997.177.337
Trong đó (Những công trình lớn):		
+ Quyền sử dụng khu đất 2,3 ha		33.605.707.990
+ Công trình hạ tầng trên đất 2,3ha		2.807.546.980
+ Dự án mua sắm xe Moóc ben	3.083.250	3.083.250
+ Lắp đặt hệ thống cần cầu		486.970.022.934
+ Xây dựng cầu cảng, bến bãi	198.868.041.098	224.940.431.467
+ Mua máy móc thiết bị	84.689.315.051	115.472.144.110
+ Phí thiết kế	80.136.791.434	55.388.411.975
+ Chi phí lãi vay vốn hoá	74.183.473.140	27.477.632.674
+ Chi phí đi vay vốn hoá	71.727.443.377	66.633.543.851
+ Chi phí đầu tư XD/CB khác	2.005.559.136	11.698.652.106
+ Xây dựng nhà văn phòng, nhà xưởng	45.495.211.260	
13- Đầu tư dài hạn khác:	Cuối năm	Đầu năm
- Đầu tư dài hạn khác		
Cộng		
14- Chi phí trả trước dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí thuê Quyền sử dụng đất	56.818.881.074	
- Chi phí thuê máy chủ	67.200.000	10.800.000
- Chi phí đào tạo	1.954.874.323	
- Chi phí phân bổ công cụ làm việc	1.027.715.593	347.042.597
- Phí tư vấn		223.679.080
- Chi phí khác	813.479.505	726.570.546
Cộng	60.682.150.495	1.308.092.223
15- Vay và nợ ngắn hạn		
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Phụ lục 03 kèm theo)	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		2.393.104.925
- Thuế thu nhập cá nhân	20.707.038	65.430.928
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	198.566.679	
- Các loại thuế khác		
Cộng	219.273.717	2.458.535.853
17- Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí đền bù phải trả cho Ban QLĐA hàng hải 2		
- Chi phí tổ chức đền bù phải trả		
- Thuế Nhà, đất phải trả	19.449.899.902	19.878.156.562
- Chi phí xây dựng trích trước		20.160.935.056
- Trích trước tiền lương trả người lao động	2.563.985.269	
- Trích trước tiền lương trả người nước ngoài	6.839.585.629	2.298.794.504
- Trích trước thù lao Hội đồng Quản Trị Việt Nam	146.300.000	
- Trích trước thù lao Hội đồng Quản Trị nước ngoài	1.066.960.555	351.191.250
- Trích trước Lương tháng 13 và thưởng trong năm		1.064.509.320
- Trích trước phí tư vấn	4.973.371.218	1.489.466.096
- Trích trước lãi vay và phí cam kết	28.014.483.538	2.728.915.362
- Các khoản trích trước khác	1.252.729.627	884.960.722
Cộng	64.307.315.738	48.856.928.872

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn	41.908.604	27.275.205
- Bảo hiểm xã hội		1.144.572
- Bảo hiểm y tế		234.117
- Bảo hiểm thất nghiệp		104.052
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	720.568.907	468.958.084
+ <i>Đàng phí</i>	3.758.562	1.850.448
+ <i>Thuế TNCN</i>		2.693.328
+ <i>Các khoản khác</i>	716.810.345	464.414.308
Cộng	762.477.511	497.716.030
19- Phải trả dài hạn nội bộ		
20- Vay và nợ dài hạn : (Phụ lục 04 đính kèm)		
21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả do chênh lệch ghi nhận thu nhập góp vốn vào CICT bằng giá trị quyền sử dụng đất	9.266.357.029	9.266.357.029
c- Các khoản nợ thuế tài chính		
22- Vốn chủ sở hữu		
a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu: (Phụ lục số 05 đính kèm)		
b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	216.000.000.000	198.000.000.000
+ Tổng Công ty hàng hải Việt Nam	163.000.000.000	153.000.000.000
+ Cty TNHH MTV Cảng Quảng Ninh	53.000.000.000	45.000.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	105.000.000.000	102.000.000.000
+ Cty CP XNK tổng hợp Hà Nội	18.000.000.000	18.000.000.000
+ Các cổ đông cá nhân	87.000.000.000	84.000.000.000
Cộng	321.000.000.000	300.000.000.000
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		
* Số lượng cổ phiếu quỹ:		
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Năm nay	Năm trước
+ Vốn góp đầu năm	300.000.000.000	300.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	21.000.000.000	
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	321.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d- Cổ tức		
đ- Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40.500.000	30.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32.100.000	30.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	32.100.000	30.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32.100.000	30.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	32.100.000	30.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
e- Các quỹ của doanh nghiệp:		

- Quỹ đầu tư phát triển	756.930.096	756.930.096
- Quỹ dự phòng tài chính	1.661.486.000	1.661.486.000
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	514.000.000	514.000.000

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

23- Nguồn kinh phí

24- Tài sản thuê ngoài

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	9 tháng năm nay	9 tháng năm trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	56.583.663.215	39.805.605.766
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	11.718.291.016	10.982.472.219
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	44.865.372.199	28.823.133.547
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	56.583.663.215	39.805.605.766
28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	11.235.478.821	10.083.645.710
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	48.211.979.097	24.955.802.634
Cộng	59.447.457.918	35.039.448.344
29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.969.065.275	9.873.472.645
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	414.296	343.537.061
Cộng	1.969.479.571	10.217.009.706
30- Chi phí tài chính (Mã số 22)		
- Lãi tiền vay		180.695.878
- Lỗ bán ngoại tệ	12.553.040.433	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Cộng	12.553.040.433	180.695.878
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	13.918.495.441	3.232.007.446
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	13.918.495.441	3.232.007.446
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	9 tháng năm nay	9 tháng năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.256.473.538	14.972.957.475
- Chi phí nhân công	23.790.399.959	12.046.547.497
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.622.769.649	3.299.109.915
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	51.937.269.407	25.151.549.067
- Chi phí khác bằng tiền	26.485.817.939	4.284.825.717
Cộng	108.092.730.492	59.754.989.671

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ


(Đơn vị tính: đồng Việt Nam)


34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và


VIII- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30/09/2012 cho đến thời điểm lập BCTC này cần thiết phải có sự điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính
- 3- Thông tin về các bên liên quan:
- 3,1 Những giao dịch phát sinh với các bên liên quan
- Nhưng giao dịch trọng yếu của Công ty với Công ty con đã được loại trừ trong báo cáo này
- | Bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Giá trị |
|----------------------------------|-----------------|-----------------------|----------------|
| Công ty TNHH MTV Cảng Quảng Ninh | Công ty góp vốn | Cung cấp dịch vụ cảng | 11.266.139.725 |
| Công ty TNHH MTV Cảng Quảng Ninh | Công ty góp vốn | Góp vốn | 8.000.000.000 |
| Tổng công ty hàng hải Việt Nam | Công ty mẹ | Góp vốn | 10.000.000.000 |
- 3,2 - Các khoản chưa thanh toán cho các bên liên quan
- | Bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Giá trị |
|----------------------------------|-----------------|---------------------------------------|---------------|
| Tổng công ty Hàng hải Việt Nam | Công ty mẹ | Các khoản chi phí thành lập công | 916.117.896 |
| Công ty TNHH MTV Cảng Quảng Ninh | Công ty góp vốn | Cước bốc xếp, lưu bãi, giao nhận hàng | 3.998.304.173 |
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(2):
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7- Những thông tin khác. (3)

Hạ long, ngày 18 tháng 10 năm 2012


Trần Thị Kim Anh
Người lập biểu


Nguyễn Tư Thịnh
Kế toán trưởng


Nguyễn Hồng Dương
Tổng Giám đốc



Phụ lục số 01

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm		170.000.000	11.228.053.236	1.835.411.260		13.233.464.496
- Mua trong kỳ	720.371.819	1.067.710.504.147	64.000.783.141	14.058.957.621		1.146.490.616.728
- Đầu tư XDCB hoàn thành	491.121.642.018					491.121.642.018
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						(...)
- Thanh lý, nhượng bán	(74.778.164)					(74.778.164)
- Giảm khác (chuyển thành công cụ)						
Số dư cuối kỳ	491.767.235.673	1.067.880.504.147	75.228.836.377	15.894.368.881		1.650.770.945.078
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm		40.476.192	1.274.971.741	635.146.694		1.950.594.627
- Khấu hao trong kỳ	2.319.907.029	8.403.770.662	2.138.305.060	991.222.456		13.853.205.207
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						(...)
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác (chuyển thành công cụ)						
Số dư cuối kỳ	2.319.907.029	8.444.246.854	3.413.276.801	1.626.369.150		15.803.799.834
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm		129.523.808	9.953.081.495	1.200.264.566		11.282.869.869
- Tại ngày cuối năm	489.447.328.644	1.059.436.257.293	71.815.559.576	14.267.999.731		1.634.967.145.244

Phụ lục số 02

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	146.000.000.000			973.948.701		146.973.948.701
- Mua trong kỳ				3.388.073.365		3.388.073.365
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác (xác định lại)						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	146.000.000.000			4.362.022.066		150.362.022.066
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	9.094.665.425			526.705.153		9.621.370.578
- Khấu hao trong kỳ	2.212.114.923			295.057.151		2.507.172.074
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	11.306.780.348			821.762.304		12.128.542.652
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm	136.905.334.575			447.243.548		137.352.578.123
- Tại ngày cuối kỳ	134.693.219.652			3.540.259.762		138.233.479.414

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

Phụ lục 03

Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN

CHỈ TIÊU	SỐ PHẢI NỘP ĐẦU KỲ	LŨY KÊ TỪ ĐẦU NĂM		SỐ CÒN PHẢI NỘP CUỐI KỲ
		SỐ PHẢI NỘP	SỐ ĐÃ NỘP	
I. Thuế :	3.775.113.431	131.235.180.153	134.791.019.867	219.273.717
1. Thuế GTGT hàng nội địa		4.934.439.083	4.934.439.083	
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu		107.973.399.694	107.973.399.694	
3. Thuế Tiêu thụ đặc biệt				
4. Thuế nhập khẩu		47.755.528	47.755.528	
5. Thuế TNDN	3.550.899.983	13.918.495.441	17.469.395.424	
6. Thu trên vốn				
7. Thuế tài nguyên				
8. Thuế Nhà, đất				
8. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		198.566.679		198.566.679
10. Các loại thuế khác	224.213.448	4.162.523.728	4.366.030.138	20.707.038
- Thuế TNCN	224.213.448	1.533.572.979	1.737.079.389	20.707.038
- Thuế môn bài		6.000.000	6.000.000	
- Thuế nhà thầu		2.622.950.749	2.622.950.749	
II. Các khoản phải nộp khác		74.444.108	74.444.108	
1. Phí sử dụng lễ đường bến bãi				
2. Lệ phí trước bạ		29.040.000	29.040.000	
3. Các khoản phải nộp khác		45.404.108	45.404.108	
Tong cộng	3.775.113.431	131.309.624.261	134.865.463.975	219.273.717

Phụ lục 04

20- Vay và nợ dài hạn

Bên cho vay	Hạn mức vay USD	Số dư cuối kỳ		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
		VND	USD			
IFC	38.750.000	587.654.147.016	28.214.622	Lãi trả vào các ngày 15/06 và 15/12 hàng năm; gốc trả trong 18 kỳ vào các ngày 15/06 và 15/12 hàng năm kể từ năm 2013 đến năm 2021 theo lịch trả nợ đã thoả thuận	Lãi suất LIBOR 6 tháng cộng (+) lãi định biên (4,15%/năm hoặc 3,30%/năm)	Tất cả tài sản hữu hình và vô hình của Công ty và quyền sở hữu của Công ty cổ phần đầu tư cảng Cái Lân và SSA Holdings International Vietnam Inc., trong Công ty
Propaco	15.000.000	227.479.021.292	10.921.789		Lãi suất LIBOR 6 tháng cộng (+) lãi định biên (4,15%/năm hoặc 3,30%/năm) cộng (+) chi phí vay	
FMO	20.000.000	303.305.354.780	14.562.385		Lãi định biên (4,15%/năm hoặc 3,30%/năm) cộng (+) lãi suất cơ bản và cộng (+) chi phí tài trợ vượt trội	
ICF DP	27.195.000	412.419.476.912	19.801.204		Lãi suất cơ bản cố định (2,60%/năm) cộng (+) lãi biên (4,14%/năm hoặc 3,30%/năm)	
Cộng	100.945.000	1.530.858.000.000	73.500.000			

Phụ lục số 05

22- Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	vốn khác của CSH	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ ĐTPPT	Quỹ khác chủ CSH	Lãi chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	300.000.000.000	11.500.000.000	143.425.789	1.661.486.000	756.930.096	700.000.000	76.185.874	314.838.027.759
- Tăng vốn trong năm trước								
- Lãi trong năm trước (Công ty mẹ)							7.940.248.430	7.940.248.430
- Tăng khác			411.649.239					411.649.239
- Giảm trong năm trước			(986.064.955)			(186.000.000)		(1.172.064.955)
- Lỗ trong năm trước (Công ty con)							(13.318.331.100)	(13.318.331.100)
- Giảm khác							(50.000.000)	(50.000.000)
Số dư năm trước, đầu kỳ này	300.000.000.000	11.500.000.000	(430.989.927)	1.661.486.000	756.930.096	514.000.000	(5.351.896.796)	308.649.529.373
- Tăng vốn trong kỳ này	21.000.000.000		16.449.064.982					37.449.064.982
- Lãi trong kỳ này								
- Tăng khác								
- Giảm trong kỳ này								
- Lỗ trong kỳ này (Công ty mẹ)							(316.615.799)	(316.615.799)
- Lỗ trong kỳ này (Công ty con)							(10.507.228.773)	(10.507.228.773)
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ này	321.000.000.000	11.500.000.000	16.018.075.055	1.661.486.000	756.930.096	514.000.000	(16.175.741.368)	335.274.749.783